

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 28/04/2025)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	66.744	0.10%	33.737.209	
2	ADC	0%	0	327.765	8.24%	-327.765	
3	ALT	0%	0	193.316	3.13%	-193.316	
4	AMC	49%	1.396.500	80.500	2.82%	1.316.000	
5	AME	50%	32.600.000	1.478.565	2.27%	31.121.435	
6	AMV	0%	0	374.393	0.29%	-374.393	
7	API	49%	41.201.148	358.681	0.43%	40.842.467	
8	APS	100%	83.000.000	645.737	0.78%	82.354.263	
9	ARM	49%	1.524.528	3.532	0.11%	1.520.996	
10	ATS	0%	0	5.200	0.15%	-5.200	
11	BAB	30%	287.406.552	24.623	0%	287.381.929	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
14	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
15	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
16	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
17	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
18	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
19	BAB124016	100%	5.000.000	9.501	0.19%	4.990.499	
20	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
21	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
22	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
23	BAF122029	100%	3.000.000	624.116	20.8%	2.375.884	
24	BAF123020	100%	3.000.000	1.300.969	43.37%	1.699.031	
25	BAX	49%	4.018.000	1.386.589	16.91%	2.631.411	
26	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
27	BCC	49%	60.372.807	824.271	0.67%	59.548.536	
28	BCF	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	
30	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
31	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
32	BED	0%	0	0	0%	0	
33	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
34	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
35	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
36	BKC	49%	5.751.486	20.127	0.17%	5.731.359	
37	BNA	0%	0	213.232	0.68%	-213.232	
38	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
39	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
40	BST	49%	539.000	2.526	0.23%	536.474	
41	BTS	49%	60.544.330	142.247	0.12%	60.402.083	
42	BTW	49%	4.586.400	2.042.919	21.83%	2.543.481	
43	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	
44	BVB125003	100%	12.543.800	0	0%	12.543.800	(*)
45	BVS	100%	72.233.937	1.244.786	1.72%	70.989.151	
46	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
47	C69	49%	30.281.986	27.360	0.04%	30.254.626	
48	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
49	CAN	50%	2.500.000	39.020	0.78%	2.460.980	
50	CAP	0%	0	170.325	1.12%	-170.325	
51	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
52	CCR	49%	12.005.890	12.100	0.05%	11.993.790	
53	CDN	0%	0	20.280.847	20.49%	-20.280.847	
54	CEO	49%	264.799.151	26.330.232	4.87%	238.468.919	
55	CET	49%	2.964.500	53.030	0.88%	2.911.470	
56	CIA	30%	5.912.971	186.853	0.95%	5.726.118	
57	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	
58	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
59	CII424002	100%	28.130.689	2.221.795	7.9%	25.908.894	
60	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
61	CKV	49%	1.984.500	7.130	0.18%	1.977.370	
62	CLH	49%	5.880.000	627.100	5.23%	5.252.900	
63	CLM	0%	0	0	0%	0	
64	CMC	0%	0	29.872	0.65%	-29.872	
65	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
66	CMX123035	100%	2.104.200	2.086.922	99.18%	17.278	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CPC	49%	2.108.494	179.817	4.18%	1.928.677	
68	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
69	CST	0%	0	2.195.024	5.12%	-2.195.024	
70	CTB	49%	6.703.200	71.181	0.52%	6.632.019	
71	CTG121031	100%	34.922.000	1.637.500	4.69%	33.284.500	
72	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
73	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
74	CTG123033	100%	15.000.000	9.340	0.06%	14.990.660	
75	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
76	CTG125001	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	(*)
77	CTG125002	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
78	CTP	49%	5.928.996	11.698	0.10%	5.917.298	
79	CTT	49%	2.301.701	11.000	0.23%	2.290.701	
80	CVN	0%	0	540	0%	-540	
81	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
82	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
83	CVT122009	100%	2.000.000	198	0.01%	1.999.802	
84	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
85	D11	0%	0	2.240	0.03%	-2.240	
86	DAD	0%	0	1.401.504	28.03%	-1.401.504	
87	DAE	0%	0	9.645	0.50%	-9.645	
88	DC2	50%	5.487.825	183.892	1.68%	5.303.933	
89	DDG	50%	39.919.943	2.897.350	3.63%	37.022.593	
90	DHP	49%	4.651.178	72.700	0.77%	4.578.478	
91	DHT	50%	41.170.886	33.764.218	41%	7.406.668	
92	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
93	DL1	49%	52.055.686	901.955	0.85%	51.153.731	
94	DNC	0%	0	22.053	0.27%	-22.053	
95	DNP	50%	70.487.423	226.033	0.16%	70.261.390	
96	DP3	0%	0	193.911	0.90%	-193.911	
97	DS3	49%	5.228.167	30.600	0.29%	5.197.567	
98	DSE125004	100%	3.000.000	10.816	0.36%	2.989.184	
99	DST	0%	0	18.250	0.06%	-18.250	
100	DTD	49%	28.169.504	348.678	0.61%	27.820.826	
101	DTG	50%	4.176.286	7.544	0.09%	4.168.742	
102	DTK	35%	238.968.616	53.650	0.01%	238.914.966	
103	DVM	0%	0	0	0%	0	
104	DXP	0%	0	427.742	0.71%	-427.742	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	EBS	49%	5.007.547	71.039	0.70%	4.936.508	
106	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
107	EID	0%	0	1.820.802	12.14%	-1.820.802	
108	EVS	100%	164.800.618	42.040	0.03%	164.758.578	
109	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
110	GDW	49%	4.655.000	659.004	6.94%	3.995.996	
111	GIC	49%	5.938.800	1.321.300	10.9%	4.617.500	
112	GKM	50%	15.717.118	20.928	0.07%	15.696.190	
113	GLT	0%	0	166.002	1.59%	-166.002	
114	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
115	GMX	50%	4.520.348	569.210	6.3%	3.951.138	
116	HAD	49%	1.960.000	422.816	10.57%	1.537.184	
117	HAT	49%	1.530.270	157.954	5.06%	1.372.316	
118	HBS	49%	16.169.990	279.532	0.85%	15.890.458	
119	HCC	49%	3.194.107	862.832	13.24%	2.331.275	
120	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
121	HDA	0%	0	49.273	0.18%	-49.273	
122	HDB124006	100%	30.000.000	220.203	0.73%	29.779.797	
123	HDB124018	100%	10.000.000	1.900.000	19%	8.100.000	
124	HDB124023	100%	10.000.000	1.350.000	13.5%	8.650.000	
125	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
126	HGM	49%	6.174.000	23.801	0.19%	6.150.199	
127	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
128	HJS	49%	10.289.951	66.528	0.32%	10.223.423	
129	HKT	0%	0	13.690	0.22%	-13.690	
130	HLC	49%	12.453.447	2.416.744	9.51%	10.036.703	
131	HLD	49%	15.483.980	1.333.602	4.22%	14.150.378	
132	HMH	49%	6.467.925	55.019	0.42%	6.412.906	
133	HMR	0%	0	0	0%	0	
134	HOM	49%	36.636.874	586.776	0.78%	36.050.098	
135	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
136	HUT	50%	446.255.982	10.806.731	1.21%	435.449.251	
137	HVT	0%	0	386.699	1.41%	-386.699	
138	ICG	49%	9.800.000	1.241.544	6.21%	8.558.456	
139	IDC	49%	161.699.965	57.291.494	17.36%	104.408.471	
140	IDJ	50%	86.745.096	1.198.733	0.69%	85.546.363	
141	IDV	30%	10.757.515	7.064.103	19.7%	3.693.412	
142	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	INN	49%	8.820.000	669.980	3.72%	8.150.020	
144	IPA	50%	106.917.887	1.059.348	0.50%	105.858.539	
145	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
146	IVS	100%	104.923.336	94.163.440	89.74%	10.759.896	
147	KDM	0%	0	70	0%	-70	
148	KHS	0%	0	21.630	0.18%	-21.630	
149	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641	
150	KLB124009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	(*)
151	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717	
152	KSD	49%	5.880.000	3.034.602	25.29%	2.845.398	
153	KSF	50%	150.000.000	3.200	0%	149.996.800	
154	KSQ	49%	14.700.000	169.200	0.56%	14.530.800	
155	KST	49%	2.936.089	21.700	0.36%	2.914.389	
156	KSV	0%	0	300	0%	-300	
157	KTS	49%	2.484.300	2.850	0.06%	2.481.450	
158	L14	49%	15.121.162	198.769	0.64%	14.922.393	
159	L18	0%	0	900	0%	-900	
160	L40	50%	1.800.000	900	0.03%	1.799.100	
161	LAS	49%	55.299.636	266.276	0.24%	55.033.360	
162	LBE	49%	979.967	26.281	1.31%	953.686	
163	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
164	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
165	LHC	50%	7.200.000	82.480	0.57%	7.117.520	
166	LIG	0%	0	948	0%	-948	
167	LPB121036	100%	1.731.000	846.195	48.88%	884.805	
168	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
169	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
170	LPB123008	100%	21.254.851	1.000.000	4.7%	20.254.851	
171	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030	
172	LPB123015	100%	13.187.199	975.206	7.4%	12.211.993	
173	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
174	LPB125006	100%	29.000.000	214.967	0.74%	28.785.033	(*)
175	LPB125007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
176	MAC	49%	7.418.475	8.103	0.05%	7.410.372	
177	MAS	30%	1.280.304	655.478	15.36%	624.826	
178	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028	
179	MBB124022	100%	22.594.508	2.000.000	8.85%	20.594.508	
180	MBB125008	100%	21.985.632	0	0%	21.985.632	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MBG	49%	58.907.084	1.079.030	0.90%	57.828.054	
182	MBS	49%	280.678.360	39.674.897	6.93%	241.003.463	
183	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
184	MCF	0%	0	158.914	1.47%	-158.914	
185	MCO	49%	2.010.925	18.720	0.46%	1.992.205	
186	MDC	49%	10.494.989	3.839.330	17.93%	6.655.659	
187	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
188	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500	
189	MIC	49%	2.717.023	35.723	0.64%	2.681.300	
190	MKV	49%	2.450.018	181.994	3.64%	2.268.024	
191	MML121021	100%	19.999.800	2.700	0.01%	19.997.100	
192	MSN123008	100%	7.000.000	54	0%	6.999.946	
193	MSN123009	100%	8.000.000	750.000	9.38%	7.250.000	
194	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
195	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
196	MST	49%	37.242.107	973.863	1.28%	36.268.244	
197	MVB	49%	51.450.000	69.721	0.07%	51.380.279	
198	NAG	50%	17.088.884	282.354	0.83%	16.806.530	
199	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628	
200	NBC	49%	18.129.570	1.350.443	3.65%	16.779.127	
201	NBP	49%	6.304.095	143.900	1.12%	6.160.195	
202	NBW	25%	2.725.000	619.900	5.69%	2.105.100	
203	NDN	50%	35.828.968	900.166	1.26%	34.928.802	
204	NDX	49%	4.893.902	39.901	0.40%	4.854.001	
205	NET	49%	10.975.203	159.444	0.71%	10.815.759	
206	NFC	49%	7.708.317	7.100	0.05%	7.701.217	
207	NHC	49%	1.490.355	459.795	15.12%	1.030.560	
208	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
209	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
210	NPM123023	100%	5.500.000	0	0%	5.500.000	
211	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
212	NRC	50%	46.298.881	5.149.237	5.56%	41.149.644	
213	NSH	49%	10.139.784	174.800	0.84%	9.964.984	
214	NST	49%	5.488.981	383.803	3.43%	5.105.178	
215	NTH	49%	5.293.005	12.900	0.12%	5.280.105	
216	NTP	50%	71.266.142	26.684.410	18.72%	44.581.732	
217	NVB	9%	106.018.627	12.463.484	1.06%	93.555.143	
218	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	OCH	49%	98.000.000	18.600	0.01%	97.981.400	
220	ONE	49%	3.900.551	458.293	5.76%	3.442.258	
221	PBP	49%	2.351.762	62.405	1.3%	2.289.357	
222	PCE	49%	4.900.000	31.912	0.32%	4.868.088	
223	PCG	49%	9.246.300	8.459.193	44.83%	787.107	
224	PCH	0%	0	0	0%	0	
225	PCT	0%	0	720	0%	-720	
226	PDB	50%	4.454.990	12.000	0.13%	4.442.990	
227	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
228	PGN	50%	4.732.429	282.375	2.98%	4.450.054	
229	PGS	49%	24.500.000	395.298	0.79%	24.104.702	
230	PGT	49%	4.528.482	4.367.598	47.26%	160.884	
231	PHN	50%	3.626.955	3.564.213	49.14%	62.742	
232	PIA	0%	0	455.103	11.67%	-455.103	
233	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
234	PJC	49%	3.590.194	33.099	0.45%	3.557.095	
235	PLC	49%	39.591.431	363.239	0.45%	39.228.192	
236	PMB	49%	5.880.000	131.300	1.09%	5.748.700	
237	PMC	49%	4.572.960	351.073	3.76%	4.221.887	
238	PMP	49%	2.058.000	47.700	1.14%	2.010.300	
239	PMS	0%	0	141.252	1.95%	-141.252	
240	POT	49%	9.520.702	14.741	0.08%	9.505.961	
241	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
242	PPP	49%	4.311.995	732.030	8.32%	3.579.965	
243	PPS	49%	7.350.000	4.379.850	29.2%	2.970.150	
244	PPT	0%	0	0	0%	0	
245	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
246	PRC	0%	0	11.700	0.98%	-11.700	
247	PRE	100%	104.400.000	1.147.256	1.1%	103.252.744	
248	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
249	PSD	0%	0	37.796	0.07%	-37.796	
250	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
251	PSI	49%	29.322.237	323.050	0.54%	28.999.187	
252	PSW	49%	8.330.000	41.438	0.24%	8.288.562	
253	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273	
254	PTI	100%	120.592.129	45.182.341	37.47%	75.409.788	
255	PTS	49%	2.728.320	435.030	7.81%	2.293.290	
256	PTX	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PV2	49%	18.301.500	95.100	0.25%	18.206.400	
258	PVB	49%	10.583.999	361.921	1.68%	10.222.078	
259	PVC	0%	0	177.471	0.22%	-177.471	
260	PVG	49%	19.599.275	2.601.314	6.5%	16.997.961	
261	PVI	100%	234.241.867	135.092.874	57.67%	99.148.993	
262	PVS	49%	234.203.482	76.842.235	16.08%	157.361.247	
263	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
264	QHD	0%	0	16.580	0.30%	-16.580	
265	QST	0%	0	0	0%	0	
266	QTC	0%	0	48.500	1.8%	-48.500	
267	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
268	S55	49%	4.900.000	40.923	0.41%	4.859.077	
269	S99	0%	0	240.405	0.24%	-240.405	
270	SAF	50%	6.023.295	327.457	2.72%	5.695.838	
271	SCG	49%	41.650.000	1.002	0%	41.648.998	
272	SCI	0%	0	181.805	0.60%	-181.805	
273	SD5	49%	12.739.925	610.375	2.35%	12.129.550	
274	SD9	49%	16.774.660	833.975	2.44%	15.940.685	
275	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
276	SDC	49%	1.278.757	86.631	3.32%	1.192.126	
277	SDG	49%	4.968.598	2.693	0.03%	4.965.905	
278	SDN	51%	1.548.582	682.630	22.48%	865.952	
279	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	
280	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
281	SED	0%	0	543.599	5.44%	-543.599	
282	SFN	49%	1.470.000	25.440	0.85%	1.444.560	
283	SGC	100%	7.147.580	76.918	1.08%	7.070.662	
284	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
285	SGH	49%	6.058.409	48.864	0.40%	6.009.545	
286	SHE	50%	5.751.258	119.437	1.04%	5.631.821	
287	SHN	49%	63.507.502	14.549	0.01%	63.492.953	
288	SHS	49%	398.446.806	55.018.081	6.77%	343.428.725	
289	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
290	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
291	SLS	49%	4.798.053	61.615	0.63%	4.736.438	
292	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
293	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
294	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SPI	49%	8.239.350	147.098	0.87%	8.092.252	
296	SRA	0%	0	167.613	0.39%	-167.613	
297	SSM	49%	2.695.501	37.109	0.67%	2.658.392	
298	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
299	STP	49%	3.942.414	85.874	1.07%	3.856.540	
300	SVN	49%	10.290.000	17.900	0.09%	10.272.100	
301	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
302	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
303	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
304	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
305	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
306	TCX124013	100%	5.000.000	1.063.794	21.28%	3.936.206	
307	TDP124010	100%	2.276.200	2.021.369	88.8%	254.831	
308	TDT	49%	11.709.301	11.211	0.05%	11.698.090	
309	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
310	TFC	49%	8.246.697	5.415.041	32.17%	2.831.656	
311	THB	49%	5.598.039	707.961	6.2%	4.890.078	
312	THD	49%	188.649.986	726.464	0.19%	187.923.522	
313	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
314	THT	35%	8.599.168	779.505	3.17%	7.819.663	
315	TIG	49%	94.867.040	19.925.938	10.29%	74.941.102	
316	TJC	0%	0	28.980	0.34%	-28.980	
317	TKU	100%	7.255.744	3.819.239	52.64%	3.436.505	
318	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
319	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
320	TMX	49%	2.940.000	360.690	6.01%	2.579.310	
321	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
322	TNG	49%	60.074.590	20.874.224	17.03%	39.200.366	
323	TNG122017	100%	3.000.000	847.161	28.24%	2.152.839	
324	TNG124027	100%	4.000.000	2.615.247	65.38%	1.384.753	(*)
325	TOT	25%	2.301.960	351.446	3.82%	1.950.514	
326	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
327	TPP	50%	22.500.000	78.554	0.17%	22.421.446	
328	TSB	70%	4.721.836	266.200	3.95%	4.455.636	
329	TTC	49%	2.936.250	431.062	7.19%	2.505.188	
330	TTH	49%	18.313.674	115.737	0.31%	18.197.937	
331	TTL	49%	20.534.920	3.500	0.01%	20.531.420	
332	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009	
334	TV4	0%	0	142.059	0.72%	-142.059	
335	TVC	30%	33.183.201	1.505.122	1.36%	31.678.079	
336	TVD	49%	22.031.803	839.107	1.87%	21.192.696	
337	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
338	UNI	0%	0	230.627	0.54%	-230.627	
339	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
340	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
341	VBA121033	100%	1.769.146	45.170	2.55%	1.723.976	
342	VBA122001	100%	100.000.000	1.204.570	1.2%	98.795.430	
343	VBA123036	100%	100.000.000	1.516.471	1.52%	98.483.529	
344	VBA124019	100%	100.000.000	6.129.003	6.13%	93.870.997	
345	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
346	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
347	VBC	49%	3.674.986	25.455	0.34%	3.649.531	
348	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
349	VC2	50%	34.384.705	213.888	0.31%	34.170.817	
350	VC3	49%	61.323.960	180.953	0.14%	61.143.007	
351	VC6	49%	4.743.046	1.023.323	10.57%	3.719.723	
352	VC7	50%	48.045.435	193.339	0.20%	47.852.096	
353	VC9	49%	8.330.000	9.550	0.06%	8.320.450	
354	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
355	VCK125005	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	(*)
356	VCM	0%	0	0	0%	0	
357	VCS	49%	78.400.000	2.433.847	1.52%	75.966.153	
358	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
359	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
360	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
361	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
362	VE8	49%	882.000	5.200	0.29%	876.800	
363	VFS	100%	120.000.000	1.096.830	0.91%	118.903.170	
364	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
365	VGS	49%	27.406.741	547.525	0.98%	26.859.216	
366	VHE	0%	0	0	0%	0	
367	VHL	49%	12.250.000	339.369	1.36%	11.910.631	
368	VHM121025	100%	20.900.000	24.866	0.12%	20.875.134	
369	VIC123028	100%	6.924.155	104.187	1.5%	6.819.968	
370	VIC123029	100%	7.364.300	63.890	0.87%	7.300.410	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124003	100%	20.000.000	27.636	0.14%	19.972.364	
372	VIC124004	100%	20.000.000	146.436	0.73%	19.853.564	
373	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
374	VIF	0%	0	0	0%	0	
375	VIG	100%	45.133.300	510.423	1.13%	44.622.877	
376	VIT	50%	25.000.000	70.617	0.14%	24.929.383	
377	VLA	0%	0	68.525	1.71%	-68.525	
378	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
379	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
380	VNC	49%	5.144.977	282.588	2.69%	4.862.389	
381	VNF	49%	15.540.781	216.451	0.68%	15.324.330	
382	VNR	50%	91.195.727	50.747.197	27.82%	40.448.530	
383	VNT	49%	8.182.753	1.751.479	10.49%	6.431.274	
384	VPI124001	100%	6.500.000	1.168.614	17.98%	5.331.386	
385	VRE12007	100%	20.000.000	154.824	0.77%	19.845.176	
386	VSA	0%	0	412.387	2.93%	-412.387	
387	VSM	49%	1.643.948	35.740	1.07%	1.608.208	
388	VTC	49%	2.222.001	474.716	10.47%	1.747.285	
389	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
390	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
391	VTV	49%	15.287.914	74.450	0.24%	15.213.464	
392	VTZ	51%	38.841.514	753.296	0.99%	38.088.218	
393	WCS	49%	1.225.000	708.444	28.34%	516.556	
394	WSS	49%	24.647.000	1.072.600	2.13%	23.574.400	
395	X20	49%	8.452.500	23.000	0.13%	8.429.500	
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	9.138.212	2.39%	373.136.284	
2	AAM	49%	6.049.741	118.227	0.96%	5.931.514	
3	AAT	50%	35.409.551	564.392	0.80%	34.845.159	
4	ABR	49%	9.800.000	9.688.400	48.44%	111.600	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	266.045	1.85%	6.927.558	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.980.323	30%	17.050	
8	ACC	0%	0	8.055.131	7.67%	-8.055.131	
9	ACG	50%	75.393.973	58.134.711	38.55%	17.259.262	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.143.259	2.28%	18.689.617	
11	ADG	65%	13.897.338	9.759.174	45.65%	4.138.164	
12	ADP	100%	23.039.850	195.240	0.85%	22.844.610	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
13	ADS	50%	38.197.363	107.841	0.14%	38.089.522	
14	AGG	50%	81.264.040	1.668.012	1.03%	79.596.028	
15	AGM	0%	0	101.890	0.56%	-101.890	
16	AGR	100%	215.391.309	604.834	0.28%	214.786.475	
17	ANV	49%	130.667.075	1.601.586	0.60%	129.065.489	
18	APG	100%	223.621.942	37.149.270	16.61%	186.472.672	
19	APH	100%	243.884.268	68.374.454	28.04%	175.509.814	
20	ASG	30%	27.235.400	672.092	0.74%	26.563.308	
21	ASM	49%	181.387.342	46.533.010	12.57%	134.854.332	
22	ASP	49%	18.296.565	18.295.964	49%	601	
23	AST	49%	22.050.000	19.866.543	44.15%	2.183.457	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	9.651.799	4.04%	109.859.022	
26	BBC	50%	9.376.343	126.587	0.68%	9.249.756	
27	BCE	49%	17.150.000	540.784	1.55%	16.609.216	
28	BCG	50%	440.105.322	17.139.219	1.95%	422.966.103	
29	BCM	34%	351.900.000	20.345.535	1.97%	331.554.465	
30	BFC	50%	28.583.996	1.637.071	2.86%	26.946.925	
31	BHN	49%	113.582.000	40.709.505	17.56%	72.872.495	
32	BIC	49%	57.465.678	53.285.298	45.44%	4.180.380	
33	BID	30%	2.106.408.575	1.233.471.173	17.57%	872.937.402	
34	BKG	50%	35.804.510	72.240	0.10%	35.732.270	
35	BMC	49%	6.072.388	741.852	5.99%	5.330.536	
36	BMI	49%	64.994.980	39.775.718	29.99%	25.219.262	
37	BMP	100%	81.860.938	69.874.810	85.36%	11.986.128	
38	BRC	50%	6.187.498	170.647	1.38%	6.016.851	
39	BSI	100%	223.060.701	88.679.876	39.76%	134.380.825	
40	BSR	49%	1.519.244.811	9.250.193	0.30%	1.509.994.618	
41	BTP	49%	29.637.944	5.145.780	8.51%	24.492.164	
42	BTT	0%	0	662.943	4.91%	-662.943	
43	BVH	49%	363.738.154	198.151.017	26.69%	165.587.137	
44	BWE	49%	107.765.035	23.882.920	10.86%	83.882.115	
45	C32	50%	7.515.072	157.071	1.05%	7.358.001	
46	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
47	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
48	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
49	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
50	CACB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
51	CACB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
52	CACB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
53	CACB2504	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
54	CACB2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
55	CACB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
56	CCC	0%	0	0	0%	0	
57	CCI	0%	0	417.550	2.35%	-417.550	
58	CCL	50%	29.790.709	1.035.745	1.74%	28.754.964	
59	CDC	49%	10.774.470	99.785	0.45%	10.674.685	
60	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
61	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
62	CFPT2404	100%	12.000.000	24.720	0.21%	11.975.280	
63	CFPT2405	100%	2.000.000	3.500	0.18%	1.996.500	
64	CFPT2407	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
65	CFPT2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
66	CFPT2502	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
67	CFPT2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
68	CFPT2504	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
69	CFPT2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
70	CFPT2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
71	CFPT2507	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
72	CFPT2508	100%	1.000.000	20.500	2.05%	979.500	
73	CFPT2509	100%	1.000.000	998.200	99.82%	1.800	
74	CFPT2510	100%	1.000.000	978.900	97.89%	21.100	
75	CFPT2511	100%	30.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
76	CFPT2512	100%	30.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
77	CHDB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
78	CHDB2502	100%	4.000.000	3.990.100	99.75%	9.900	
79	CHDB2503	100%	3.000.000	2.988.500	99.62%	11.500	
80	CHDB2504	100%	4.000.000	3.998.300	99.96%	1.700	
81	CHDB2505	100%	2.000.000	2.000.100	100.01%	-100	
82	CHP	0%	0	5.573.677	3.79%	-5.573.677	
83	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
84	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
85	CHPG2407	100%	35.000.000	1.100	0%	34.998.900	
86	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
87	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
88	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
89	CHPG2412	100%	8.000.000	1.667.900	20.85%	6.332.100	
90	CHPG2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
91	CHPG2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
92	CHPG2503	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
93	CHPG2504	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
94	CHPG2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
95	CHPG2506	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
96	CHPG2507	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
97	CHPG2508	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
98	CHPG2509	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
99	CHPG2510	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
100	CHPG2511	100%	8.000.000	7.987.500	99.84%	12.500	
101	CHPG2512	100%	8.000.000	7.999.800	100%	200	
102	CHPG2513	100%	8.000.000	7.999.700	100%	300	
103	CHPG2514	100%	8.000.000	7.999.500	99.99%	500	
104	CHPG2515	100%	8.000.000	7.993.000	99.91%	7.000	
105	CHPG2516	100%	8.000.000	7.988.100	99.85%	11.900	
106	CHPG2517	100%	24.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
107	CIG	0%	0	11.413	0.02%	-11.413	
108	CII	40%	219.190.633	20.350.462	3.71%	198.840.171	
109	CKG	0%	0	17.321	0.02%	-17.321	
110	CLC	49%	12.841.715	533.937	2.04%	12.307.778	
111	CLL	49%	16.660.000	3.177.901	9.35%	13.482.099	
112	CLW	49%	6.370.000	612.890	4.71%	5.757.110	
113	CMBB2402	100%	11.000.000	800.000	7.27%	10.200.000	
114	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
115	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000	
116	CMBB2407	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
117	CMBB2409	100%	1.000.000	125.000	12.5%	875.000	
118	CMBB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
119	CMBB2502	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
120	CMBB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
121	CMBB2504	100%	6.000.000	50.000	0.83%	5.950.000	
122	CMBB2505	100%	2.500.000	200.000	8%	2.300.000	
123	CMBB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
124	CMBB2507	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
125	CMBB2508	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
126	CMBB2509	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
127	CMBB2510	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
128	CMG	50%	105.669.803	77.297.641	36.58%	28.372.162	
129	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
130	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
131	CMSN2406	100%	6.000.000	35.000	0.58%	5.965.000	
132	CMSN2408	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
133	CMSN2501	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
134	CMSN2502	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
135	CMSN2503	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
136	CMSN2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
137	CMSN2505	100%	8.000.000	7.999.600	100%	400	
138	CMSN2506	100%	8.000.000	7.998.000	99.98%	2.000	
139	CMSN2507	100%	8.000.000	7.998.100	99.98%	1.900	
140	CMSN2508	100%	8.000.000	7.998.400	99.98%	1.600	
141	CMSN2509	100%	8.000.000	7.997.900	99.97%	2.100	
142	CMSN2510	100%	8.000.000	7.859.200	98.24%	140.800	
143	CMSN2511	100%	14.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
144	CMV	0%	0	6.903	0.04%	-6.903	
145	CMWG2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
146	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
147	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
148	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
149	CMWG2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
150	CMWG2410	100%	1.500.000	611.700	40.78%	888.300	
151	CMWG2501	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
152	CMWG2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
153	CMWG2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
154	CMWG2504	100%	5.000.000	29.000	0.58%	4.971.000	
155	CMWG2505	100%	3.000.000	6.000	0.20%	2.994.000	
156	CMWG2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
157	CMWG2507	100%	1.500.000	1.486.400	99.09%	13.600	
158	CMWG2508	100%	1.500.000	1.499.400	99.96%	600	
159	CMWG2509	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
160	CMWG2510	49%	9.800.000	0	0%	4.900.000	(*)
161	CMX	50%	50.949.495	18.702.612	18.35%	32.246.883	
162	CNG	49%	17.198.816	829.475	2.36%	16.369.341	
163	COM	49%	6.919.107	27.520	0.19%	6.891.587	
164	CRC	0%	0	41.080	0.07%	-41.080	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
165	CRE	50%	231.839.267	18.112.710	3.91%	213.726.557	
166	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
167	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
168	CSHB2403	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
169	CSHB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
170	CSHB2502	100%	6.000.000	2.880.900	48.02%	3.119.100	
171	CSHB2503	100%	5.000.000	4.381.800	87.64%	618.200	
172	CSHB2504	100%	6.000.000	5.999.500	99.99%	500	
173	CSHB2505	100%	4.000.000	3.983.000	99.58%	17.000	
174	CSM	50%	51.813.233	1.386.965	1.34%	50.426.268	
175	CSSB2501	100%	4.000.000	3.978.900	99.47%	21.100	
176	CSSB2502	100%	3.000.000	2.980.000	99.33%	20.000	
177	CSSB2503	100%	4.000.000	4.000.100	100%	-100	
178	CSSB2504	100%	2.000.000	1.833.500	91.68%	166.500	
179	CSTB2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
180	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
181	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
182	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
183	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
184	CSTB2413	100%	8.000.000	7.442.500	93.03%	557.500	
185	CSTB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
186	CSTB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
187	CSTB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
188	CSTB2504	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
189	CSTB2505	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
190	CSTB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
191	CSTB2507	100%	8.000.000	8.000.200	100%	-200	
192	CSTB2508	100%	8.000.000	7.995.100	99.94%	4.900	
193	CSTB2509	100%	8.000.000	7.998.600	99.98%	1.400	
194	CSTB2510	100%	8.000.000	8.000.200	100%	-200	
195	CSTB2511	100%	8.000.000	8.000.200	100%	-200	
196	CSTB2512	100%	8.000.000	7.995.000	99.94%	5.000	
197	CSTB2513	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
198	CSTB2514	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
199	CSV	50%	55.249.955	2.609.820	2.36%	52.640.135	
200	CTCB2403	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
201	CTCB2404	100%	3.000.000	10.000	0.33%	2.990.000	
202	CTCB2406	100%	1.000.000	17.800	1.78%	982.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
203	CTCB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
204	CTCB2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
205	CTCB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
206	CTCB2504	100%	2.000.000	100.000	5%	1.900.000	
207	CTCB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
208	CTCB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
209	CTD	49%	50.780.297	50.777.988	49%	2.309	
210	CTF	49%	46.870.390	1.038.605	1.09%	45.831.785	
211	CTG	30%	1.610.997.524	1.436.579.362	26.75%	174.418.162	
212	CTI	49%	30.869.998	803.160	1.27%	30.066.838	
213	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
214	CTPB2405	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
215	CTPB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
216	CTPB2502	100%	14.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
217	CTR	49%	56.049.080	9.008.615	7.88%	47.040.465	
218	CTS	49%	72.881.772	729.699	0.49%	72.152.073	
219	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
220	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
221	CVHM2408	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
222	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
223	CVHM2411	100%	4.000.000	3.703.000	92.58%	297.000	
224	CVHM2501	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
225	CVHM2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
226	CVHM2503	100%	1.500.000	20.100	1.34%	1.479.900	
227	CVHM2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
228	CVHM2505	100%	8.000.000	7.929.500	99.12%	70.500	
229	CVHM2506	100%	6.000.000	6.000.100	100%	-100	
230	CVHM2507	100%	6.000.000	6.000.300	100.01%	-300	
231	CVHM2508	100%	6.000.000	6.000.100	100%	-100	
232	CVHM2509	100%	4.000.000	4.000.200	100.01%	-200	
233	CVHM2510	100%	24.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
234	CVHM2511	100%	24.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
235	CVIB2402	100%	10.000.000	10.000	0.10%	9.990.000	
236	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
237	CVIB2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
238	CVIB2407	100%	9.000.000	5.000	0.06%	8.995.000	
239	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
240	CVIB2501	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
241	CVIB2502	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
242	CVIB2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
243	CVIC2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
244	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
245	CVIC2407	100%	4.000.000	2.588.600	64.72%	1.411.400	
246	CVIC2501	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
247	CVIC2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
248	CVIC2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
249	CVIC2504	100%	8.000.000	7.961.200	99.52%	38.800	
250	CVIC2505	100%	6.000.000	5.972.500	99.54%	27.500	
251	CVIC2506	100%	6.000.000	5.997.500	99.96%	2.500	
252	CVIC2507	100%	6.000.000	5.999.200	99.99%	800	
253	CVIC2508	100%	4.000.000	4.000.200	100.01%	-200	
254	CVIC2509	100%	14.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
255	CVJC2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
256	CVJC2502	100%	4.000.000	3.949.500	98.74%	50.500	
257	CVJC2503	100%	3.000.000	2.999.700	99.99%	300	
258	CVNM2401	100%	8.000.000	370.000	4.63%	7.630.000	
259	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
260	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
261	CVNM2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
262	CVNM2501	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
263	CVNM2502	100%	10.000.000	10.000	0.10%	9.990.000	
264	CVNM2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
265	CVNM2504	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
266	CVNM2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
267	CVNM2506	100%	4.000.000	3.998.500	99.96%	1.500	
268	CVNM2507	100%	3.000.000	2.999.800	99.99%	200	
269	CVNM2508	100%	4.000.000	3.999.700	99.99%	300	
270	CVNM2509	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	
271	CVNM2510	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
272	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
273	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
274	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
275	CVPB2409	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
276	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
277	CVPB2412	100%	4.000.000	1.490.600	37.27%	2.509.400	
278	CVPB2501	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
279	CVPB2502	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
280	CVPB2503	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
281	CVPB2504	100%	3.000.000	40.000	1.33%	2.960.000	
282	CVPB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
283	CVPB2506	100%	6.000.000	3.905.900	65.1%	2.094.100	
284	CVPB2507	100%	6.000.000	5.997.100	99.95%	2.900	
285	CVPB2508	100%	5.000.000	4.999.000	99.98%	1.000	
286	CVPB2509	100%	6.000.000	5.998.900	99.98%	1.100	
287	CVPB2510	100%	4.000.000	3.998.100	99.95%	1.900	
288	CVPB2511	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
289	CVPB2512	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
290	CVRE2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
291	CVRE2406	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
292	CVRE2407	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
293	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
294	CVRE2410	100%	4.000.000	411.000	10.28%	3.589.000	
295	CVRE2501	100%	9.000.000	2.000	0.02%	8.998.000	
296	CVRE2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
297	CVRE2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
298	CVRE2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
299	CVRE2505	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
300	CVRE2506	100%	8.000.000	7.731.500	96.64%	268.500	
301	CVRE2507	100%	6.000.000	5.992.800	99.88%	7.200	
302	CVRE2508	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	
303	CVRE2509	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	
304	CVRE2510	100%	4.000.000	3.999.300	99.98%	700	
305	CVRE2511	100%	24.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
306	CVT	50%	18.345.443	165.803	0.45%	18.179.640	
307	D2D	50%	15.152.379	343.651	1.13%	14.808.728	
308	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
309	DAT	0%	0	5.502	0.01%	-5.502	
310	DBC	49%	163.987.881	7.412.356	2.21%	156.575.525	
311	DBD	100%	93.593.847	13.841.822	14.79%	79.752.025	
312	DBT	0%	0	238.133	1.16%	-238.133	
313	DC4	50%	43.311.950	944.980	1.09%	42.366.970	
314	DCL	0%	0	790.893	1.08%	-790.893	
315	DCM	49%	259.406.000	27.264.341	5.15%	232.141.659	
316	DGC	49%	186.091.850	57.327.863	15.1%	128.763.987	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
317	DGW	49%	107.466.882	41.245.117	18.81%	66.221.765	
318	DHA	49%	7.408.773	1.591.492	10.53%	5.817.281	
319	DHC	50%	40.246.524	30.512.991	37.91%	9.733.533	
320	DHG	100%	130.746.071	70.250.310	53.73%	60.495.761	
321	DHM	0%	0	45.580	0.13%	-45.580	
322	DIG	49%	298.827.477	17.015.501	2.79%	281.811.976	
323	DLG	49%	146.661.762	19.292.327	6.45%	127.369.435	
324	DMC	100%	34.727.465	19.684.026	56.68%	15.043.439	
325	DPG	49%	30.869.781	5.100.439	8.1%	25.769.342	
326	DPM	49%	191.786.000	33.361.334	8.52%	158.424.666	
327	DPR	50%	43.442.966	2.717.210	3.13%	40.725.756	
328	DQC	49%	16.836.113	201.481	0.59%	16.634.632	
329	DRC	0%	0	7.809.995	6.57%	-7.809.995	
330	DRH	50%	62.176.933	1.133.524	0.91%	61.043.409	
331	DRL	0%	0	277.270	2.92%	-277.270	
332	DSC	100%	204.838.925	29.650	0.01%	204.809.275	
333	DSE	100%	330.000.000	44.007.467	13.34%	285.992.533	
334	DSN	49%	5.920.674	1.831.397	15.16%	4.089.277	
335	DTA	49%	8.849.317	35.704	0.20%	8.813.613	
336	DTL	49%	30.103.445	395	0%	30.103.050	
337	DTT	49%	3.994.391	15.604	0.19%	3.978.787	
338	DVP	49%	19.600.000	5.207.492	13.02%	14.392.508	
339	DXG	50%	436.298.734	180.765.517	20.72%	255.533.217	
340	DXS	50%	289.551.562	123.835.559	21.38%	165.716.003	
341	DXV	49%	4.851.000	53.850	0.54%	4.797.150	
342	E1VFN30	100%	239.200.000	201.176.800	84.1%	38.023.200	
343	EIB	29.97043%	560.090.574	74.512.348	3.99%	485.578.226	
344	ELC	49%	42.852.423	2.613.101	2.99%	40.239.322	
345	EVE	100%	41.979.773	28.064.848	66.85%	13.914.925	
346	EVF	15%	114.084.870	3.164.483	0.42%	110.920.387	
347	EVG	49%	105.472.419	1.227.769	0.57%	104.244.650	
348	FCM	49%	22.651.046	1.296.899	2.81%	21.354.147	
349	FCN	50%	78.719.502	49.115.560	31.2%	29.603.942	
350	FDC	50%	19.314.994	6.831	0.02%	19.308.163	
351	FIR	50%	32.122.640	71.905	0.11%	32.050.735	
352	FIT	0%	0	96.751	0.03%	-96.751	
353	FMC	50%	32.694.444	20.661.320	31.6%	12.033.124	
354	FPT	49%	720.823.899	610.940.341	41.53%	109.883.558	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
355	FRT	49%	66.758.770	43.726.223	32.09%	23.032.547	
356	FTS	100%	305.919.366	88.214.842	28.84%	217.704.524	
357	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
358	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
359	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
360	FUCVREIT	49%	2.450.000	83.320	1.67%	2.366.680	
361	FUEABVND	100%	7.400.000	646.279	8.73%	6.753.721	
362	FUEBFVND	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
363	FUEDCMID	100%	28.400.000	22.915.210	80.69%	5.484.790	
364	FUEFCV50	100%	5.600.000	103.925	1.86%	5.496.075	
365	FUEIP100	100%	5.300.000	122.100	2.3%	5.177.900	
366	FUEKIV30	100%	207.700.000	196.546.100	94.63%	11.153.900	
367	FUEKIVFS	100%	21.900.000	18.493.400	84.44%	3.406.600	
368	FUEKIVND	100%	7.800.000	7.671.300	98.35%	128.700	
369	FUEMAV30	100%	48.700.000	44.080.487	90.51%	4.619.513	
370	FUEMAVN D	100%	22.500.000	20.687.198	91.94%	1.812.802	
371	FUESSV30	100%	9.200.000	2.361.132	25.66%	6.838.868	
372	FUESSV50	100%	6.100.000	1.773.369	29.07%	4.326.631	
373	FUESSVFL	100%	19.200.000	8.890.314	46.3%	10.309.686	
374	FUETCC50	100%	6.300.000	0	0%	6.300.000	
375	FUEVFNND	100%	340.500.000	313.783.288	92.15%	26.716.712	
376	FUEVN100	100%	29.100.000	1.900.271	6.53%	27.199.729	
377	GAS	49%	1.147.909.730	40.019.668	1.71%	1.107.890.062	
378	GDT	50%	11.941.778	2.563.760	10.73%	9.378.018	
379	GEE	50%	152.500.000	888.351	0.29%	151.611.649	
380	GEG	50%	211.254.185	193.138.575	45.71%	18.115.610	
381	GEX	50%	429.714.896	92.019.998	10.71%	337.694.899	
382	GIL	50%	50.800.033	1.708.681	1.68%	49.091.352	
383	GMD	49%	205.894.231	166.589.219	39.65%	39.305.012	
384	GMH	50%	8.250.000	119.700	0.73%	8.130.300	
385	GSP	0%	0	423.338	0.69%	-423.338	
386	GTA	49%	5.096.000	10.084	0.10%	5.085.916	
387	GVR	13%	520.000.000	23.933.774	0.60%	496.066.226	
388	HAG	49%	518.159.294	26.368.643	2.49%	491.790.651	
389	HAH	30%	38.968.325	17.299.672	13.32%	21.668.653	
390	HAP	49%	54.437.908	2.094.677	1.89%	52.343.231	
391	HAR	49%	49.661.549	2.542.732	2.51%	47.118.817	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
392	HAS	49%	3.920.000	1.229.993	15.37%	2.690.007	
393	HAX	50%	53.719.840	24.817.206	23.1%	28.902.634	
394	HCD	0%	0	73.321	0.20%	-73.321	
395	HCM	49%	353.197.650	284.752.894	39.5%	68.444.756	
396	HDB	17.5%	614.274.894	587.933.800	16.75%	26.341.094	
397	HDC	49%	87.393.933	5.794.382	3.25%	81.599.551	
398	HDG	50%	168.165.764	65.803.638	19.57%	102.362.126	
399	HHP	49%	42.411.628	5.880.443	6.79%	36.531.185	
400	HHS	50%	183.992.984	5.012.690	1.36%	178.980.294	
401	HHV	49%	211.805.208	34.579.115	8%	177.226.093	
402	HID	49%	37.614.865	314.583	0.41%	37.300.282	
403	HII	50%	36.831.508	478.007	0.65%	36.353.501	
404	HMC	0%	0	116.330	0.43%	-116.330	
405	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
406	HPG	49%	3.134.162.598	1.404.220.796	21.95%	1.729.941.802	
407	HPX	49%	149.042.604	2.481.813	0.82%	146.560.791	
408	HQC	50%	288.300.000	5.901.251	1.02%	282.398.749	
409	HRC	0%	0	180.416	0.60%	-180.416	
410	HSG	49%	304.281.331	36.612.057	5.9%	267.669.274	
411	HSL	49%	18.898.007	782.006	2.03%	18.116.001	
412	HT1	49%	186.979.056	4.914.066	1.29%	182.064.990	
413	HTG	0%	0	7.065	0.02%	-7.065	
414	HTI	50%	12.474.600	2.463.184	9.87%	10.011.416	
415	HTL	49%	5.880.000	3.632.669	30.27%	2.247.331	
416	HTN	49%	43.667.041	817.395	0.92%	42.849.646	
417	HTV	0%	0	772.270	5.89%	-772.270	
418	HU1	50%	5.000.000	1.701	0.02%	4.998.299	
419	HUB	50%	13.149.218	297.223	1.13%	12.851.995	
420	HVH	49%	19.915.966	571.471	1.41%	19.344.495	
421	HVN	30%	664.318.252	190.909.480	8.62%	473.408.772	
422	HVX	47.153%	19.580.401	400.400	0.96%	19.180.001	
423	ICT	100%	32.185.000	86.072	0.27%	32.098.928	
424	IDI	49%	133.854.607	3.080.600	1.13%	130.774.007	
425	IJC	49%	185.096.708	18.372.051	4.86%	166.724.657	
426	ILB	49%	12.666.251	3.394.653	13.13%	9.271.598	
427	IMP	75%	115.532.071	76.056.812	49.37%	39.475.259	
428	ITC	0%	0	258.163	0.27%	-258.163	
429	ITD	49%	12.021.459	312.956	1.28%	11.708.503	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
430	JVC	49%	55.125.083	2.483.162	2.21%	52.641.921	
431	KBC	49%	376.126.331	119.560.985	15.58%	256.565.346	
432	KDC	50%	144.903.158	51.959.657	17.93%	92.943.501	
433	KDH	50%	505.571.282	363.475.379	35.95%	142.095.903	
434	KHG	49%	220.223.250	2.181.956	0.49%	218.041.294	
435	KHP	0%	0	753.362	1.25%	-753.362	
436	KMR	100%	56.881.443	35.625.222	62.63%	21.256.221	
437	KOS	49%	106.075.854	185.272	0.09%	105.890.582	
438	KPF	49%	29.824.948	86.224	0.14%	29.738.724	
439	KSB	49%	56.241.760	4.506.674	3.93%	51.735.086	
440	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
441	LAF	49%	7.461.729	389.403	2.56%	7.072.326	
442	LBM	50%	20.000.000	6.061.894	15.15%	13.938.106	
443	LCG	50%	97.545.585	4.190.429	2.15%	93.355.156	
444	LDG	50%	128.486.292	3.987.791	1.55%	124.498.501	
445	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
446	LGC	49%	94.498.834	86.739.874	44.98%	7.758.960	
447	LGL	50%	25.750.000	236.241	0.46%	25.513.759	
448	LHG	49%	24.505.884	6.448.977	12.89%	18.056.907	
449	LIX	50%	32.400.000	1.944.233	3%	30.455.767	
450	LM8	0%	0	43.886	0.47%	-43.886	
451	LPB	5%	149.364.105	23.138.618	0.77%	126.225.487	
452	LSS	0%	0	557.675	0.65%	-557.675	
453	MBB	23.2351%	1.417.869.154	1.354.894.648	22.2%	62.974.506	
454	MCM	100%	110.000.000	30.320	0.03%	109.969.680	
455	MCP	0%	0	28.165	0.16%	-28.165	
456	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
457	MHC	49%	21.303.395	385.549	0.89%	20.917.846	
458	MIG	100%	201.433.375	33.003.677	16.38%	168.429.698	
459	MSB	30%	780.000.000	709.419.249	27.29%	70.580.751	
460	MSH	49%	36.756.909	3.971.896	5.29%	32.785.013	
461	MSN	49%	741.334.762	379.650.059	25.09%	361.684.703	
462	MWG	49%	725.049.656	692.673.270	46.81%	32.376.386	
463	NAB	30%	411.765.165	24.295.389	1.77%	387.469.776	
464	NAF	100%	67.979.281	12.982.101	19.1%	54.997.180	
465	NAV	49%	3.920.000	71.865	0.90%	3.848.135	
466	NBB	50%	50.237.828	469.781	0.47%	49.768.047	
467	NCT	30%	7.850.082	4.088.917	15.63%	3.761.165	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
468	NHA	49%	21.645.514	522.747	1.18%	21.122.767	
469	NHH	100%	72.880.000	345.160	0.47%	72.534.840	
470	NHT	50%	12.014.084	722.790	3.01%	11.291.294	
471	NKG	50%	223.785.440	24.233.512	5.41%	199.551.928	
472	NLG	50%	192.537.652	144.934.271	37.64%	47.603.381	
473	NNC	49%	10.740.800	1.060.238	4.84%	9.680.562	
474	NO1	49%	11.760.000	1.363.600	5.68%	10.396.400	
475	NSC	49%	8.617.624	1.606.205	9.13%	7.011.419	
476	NT2	49%	141.059.254	38.117.280	13.24%	102.941.974	
477	NTL	49%	59.770.151	17.730.231	14.54%	42.039.920	
478	NVL	49%	955.551.223	88.487.650	4.54%	867.063.573	
479	NVT	50%	45.250.000	110.720	0.12%	45.139.280	
480	OCB	22%	542.473.613	470.525.517	19.08%	71.948.096	
481	OGC	49%	147.000.000	746.916	0.25%	146.253.084	
482	OPC	0%	0	441.927	0.69%	-441.927	
483	ORS	49%	164.639.874	4.643.622	1.38%	159.996.252	
484	PAC	50%	23.235.853	5.602.164	12.05%	17.633.689	
485	PAN	49%	105.984.344	43.887.923	20.29%	62.096.421	
486	PC1	50%	178.821.060	59.366.962	16.6%	119.454.098	
487	PDN	0%	0	87.969	0.24%	-87.969	
488	PDR	50%	436.570.041	66.787.653	7.65%	369.782.388	
489	PET	0%	0	916.620	0.85%	-916.620	
490	PGC	49%	29.567.892	1.213.799	2.01%	28.354.093	
491	PGD	49%	48.509.150	46.357.275	46.83%	2.151.875	
492	PGI	100%	110.896.796	22.637.450	20.41%	88.259.346	
493	PGV	50%	561.734.023	229.656	0.02%	561.504.367	
494	PHC	50%	25.340.963	55.725	0.11%	25.285.238	
495	PHR	49%	66.394.607	20.617.156	15.22%	45.777.451	
496	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
497	PJT	0%	0	168.925	0.68%	-168.925	
498	PLP	49%	34.300.000	270.892	0.39%	34.029.108	
499	PLX	20%	258.775.616	225.436.599	17.42%	33.339.017	
500	PMG	49%	22.704.776	9.345.071	20.17%	13.359.705	
501	PNC	49%	5.409.718	56.007	0.51%	5.353.711	
502	PNJ	49%	165.656.640	157.924.075	46.71%	7.732.565	
503	POW	49%	1.147.517.084	85.533.452	3.65%	1.061.983.632	
504	PPC	49%	159.855.150	30.536.577	9.36%	129.318.573	
505	PSH	0%	0	100	0%	-100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
506	PTB	25%	16.734.600	9.620.428	14.37%	7.114.172	
507	PTC	50%	16.153.662	157.498	0.49%	15.996.164	
508	PTL	0%	0	65.844	0.07%	-65.844	
509	PVD	49%	272.585.042	45.603.681	8.2%	226.981.361	
510	PVP	49%	50.814.201	3.453.225	3.33%	47.360.976	
511	PVT	49%	174.446.192	39.772.708	11.17%	134.673.484	
512	QCG	49%	134.813.361	3.712.219	1.35%	131.101.142	
513	QNP	0%	0	0	0%	0	
514	RAL	50%	11.773.709	445.312	1.89%	11.328.397	
515	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
516	RYG	50%	22.500.000	5.300	0.01%	22.494.700	
517	S4A	0%	0	41.710	0.10%	-41.710	
518	SAB	100%	1.282.562.372	761.356.982	59.36%	521.205.390	
519	SAM	49%	186.180.875	1.971.180	0.52%	184.209.695	
520	SAV	50%	12.594.982	12.590.738	49.98%	4.244	
521	SBA	0%	0	159.967	0.26%	-159.967	
522	SBG	50%	24.999.981	1.042.601	2.09%	23.957.380	
523	SBT	100%	836.156.371	176.775.130	21.14%	659.381.241	
524	SBV	100%	27.366.476	4.023.556	14.7%	23.342.920	
525	SC5	49%	7.342.429	340.066	2.27%	7.002.363	
526	SCR	50%	215.297.518	3.404.347	0.79%	211.893.171	
527	SCS	30%	30.623.094	16.929.571	16.59%	13.693.523	
528	SFC	0%	0	74.057	0.66%	-74.057	
529	SFG	0%	0	97.473	0.20%	-97.473	
530	SFI	49%	12.194.652	2.499.982	10.05%	9.694.670	
531	SGN	30%	10.074.507	9.057.910	26.97%	1.016.597	
532	SGR	0%	0	6.035	0.01%	-6.035	
533	SGT	0%	0	8.201.799	5.54%	-8.201.799	
534	SHA	49%	16.388.870	289.193	0.86%	16.099.677	
535	SHB	30%	1.219.724.100	116.824.125	2.87%	1.102.899.975	
536	SHI	49%	79.466.460	440.927	0.27%	79.025.533	
537	SHP	0%	0	5.304.109	5.24%	-5.304.109	
538	SIP	49%	103.161.367	9.916.728	4.71%	93.244.639	
539	SJD	50%	34.499.310	4.897.455	7.1%	29.601.855	
540	SJS	50%	57.427.770	711.974	0.62%	56.715.796	
541	SKG	49%	32.583.871	27.328.476	41.1%	5.255.395	
542	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
543	SMB	49%	14.624.857	4.138.039	13.86%	10.486.818	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
544	SMC	100%	73.678.587	15.036.317	20.41%	58.642.270	
545	SPM	49%	6.860.000	299.490	2.14%	6.560.510	
546	SRC	0%	0	21.957	0.08%	-21.957	
547	SRF	100%	35.566.780	16.326.100	45.9%	19.240.680	
548	SSB	5%	142.250.000	3.640.156	0.13%	138.609.844	
549	SSC	49%	7.346.259	123.708	0.83%	7.222.551	
550	SSI	100%	1.963.863.918	698.313.026	35.56%	1.265.550.892	
551	ST8	50%	12.860.451	203.961	0.79%	12.656.490	
552	STB	30%	565.564.714	397.821.721	21.1%	167.742.993	
553	STG	34%	33.406.141	29.517.947	30.04%	3.888.194	
554	STK	100%	96.636.924	16.175.225	16.74%	80.461.699	
555	SVC	49%	32.648.976	1.076.250	1.62%	31.572.726	
556	SVD	49%	13.526.894	77.878	0.28%	13.449.016	
557	SVI	100%	12.832.437	12.180.347	94.92%	652.090	
558	SVT	50%	8.655.489	31.065	0.18%	8.624.424	
559	SZC	20%	35.997.172	4.795.168	2.66%	31.202.004	
560	SZL	0%	0	4.769.375	16.38%	-4.769.375	
561	TBC	49%	31.115.000	937.604	1.48%	30.177.396	
562	TCB	22.5136%	1.590.552.461	1.590.552.361	22.51%	100	
563	TCD	49%	164.552.114	3.511.288	1.05%	161.040.826	
564	TCH	51%	340.790.079	63.457.054	9.5%	277.333.025	
565	TCI	100%	115.620.964	5.992.653	5.18%	109.628.311	
566	TCL	49%	14.777.633	1.802.400	5.98%	12.975.233	
567	TCM	50%	50.977.741	50.814.928	49.84%	162.813	
568	TCO	0%	0	234.570	0.75%	-234.570	
569	TCR	49%	5.082.863	4.979.644	48%	103.219	
570	TCT	0%	0	1.304.040	10.2%	-1.304.040	
571	TDC	50%	50.000.000	1.056.740	1.06%	48.943.260	
572	TDG	0%	0	1.437	0.01%	-1.437	
573	TDH	50%	56.326.383	1.049.029	0.93%	55.277.354	
574	TDM	50%	55.000.000	3.415.824	3.11%	51.584.176	
575	TDP	51%	44.993.347	51.937	0.06%	44.941.410	
576	TDW	50%	4.250.000	255.610	3.01%	3.994.390	
577	TEG	49%	59.195.215	6.234.842	5.16%	52.960.373	
578	THG	49%	12.711.524	384.738	1.48%	12.326.786	
579	TIP	50%	32.503.928	11.090.603	17.06%	21.413.325	
580	TIK	0%	0	139.259	0.46%	-139.259	
581	TLD	49%	38.093.264	46.014	0.06%	38.047.250	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
582	TLG	100%	86.453.575	14.634.284	16.93%	71.819.291	
583	TLH	49%	55.036.808	1.579.910	1.41%	53.456.898	
584	TMP	49%	34.300.000	562.979	0.80%	33.737.021	
585	TMS	49%	82.980.497	72.117.959	42.59%	10.862.538	
586	TMT	49%	18.270.963	908.998	2.44%	17.361.965	
587	TN1	50%	27.316.174	43.991	0.08%	27.272.183	
588	TNC	50%	9.625.000	107.241	0.56%	9.517.759	
589	TNH	70%	100.926.889	79.057.446	54.83%	21.869.443	
590	TNI	49%	25.725.000	67.688	0.13%	25.657.312	
591	TNT	49%	24.990.000	1.107.459	2.17%	23.882.541	
592	TPB	30%	792.586.858	612.240.095	23.17%	180.346.763	
593	TPC	49%	11.970.992	402.202	1.65%	11.568.790	
594	TRA	49%	20.312.299	19.311.799	46.59%	1.000.500	
595	TRC	49%	14.700.000	731.516	2.44%	13.968.484	
596	TSC	0%	0	379.518	0.19%	-379.518	
597	TTA	49%	83.328.220	3.170.220	1.86%	80.158.000	
598	TTE	50%	14.245.200	13.270	0.05%	14.231.930	
599	TTF	50%	205.599.151	22.852.551	5.56%	182.746.600	
600	TV2	15%	10.128.924	6.389.743	9.46%	3.739.181	
601	TVB	30%	33.629.105	1.229.516	1.1%	32.399.589	
602	TVS	49%	81.827.684	36.681.104	21.97%	45.146.580	
603	TVT	0%	0	52.990	0.25%	-52.990	
604	TYA	100%	6.134.773	2.349.420	38.3%	3.785.353	
605	UIC	0%	0	755.180	9.44%	-755.180	
606	VAF	49%	18.456.020	10.234	0.03%	18.445.786	
607	VCA	0%	0	19.475	0.13%	-19.475	
608	VCB	30%	2.506.702.528	1.876.715.321	22.46%	629.987.207	
609	VCF	49%	13.023.776	142.711	0.54%	12.881.065	
610	VCG	49%	293.310.794	42.782.395	7.15%	250.528.399	
611	VCI	100%	718.099.480	217.578.871	30.3%	500.520.609	
612	VDP	35%	7.729.187	47.961	0.22%	7.681.226	
613	VDS	100%	243.000.000	6.980.374	2.87%	236.019.626	
614	VFG	51%	21.274.453	634.259	1.52%	20.640.194	
615	VGC	49%	219.691.500	24.151.094	5.39%	195.540.406	
616	VHC	100%	224.453.159	53.510.952	23.84%	170.942.207	
617	VHM	50%	2.053.706.002	510.309.062	12.42%	1.543.396.940	
618	VIB	4.99%	148.658.477	148.649.977	4.99%	8.500	
619	VIC	48.017596%	1.862.402.462	301.962.911	7.79%	1.560.439.551	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
620	VID	50%	20.418.034	433.096	1.06%	19.984.938	
621	VIP	49%	33.550.761	9.168.370	13.39%	24.382.391	
622	VIX	100%	1.458.513.173	137.060.360	9.4%	1.321.452.813	
623	VJC	30%	162.483.400	68.014.351	12.56%	94.469.049	
624	VMD	49%	7.565.731	186.411	1.21%	7.379.320	
625	VND	100%	1.522.299.908	169.590.769	11.14%	1.352.709.139	
626	VNE	49%	44.312.146	811.329	0.90%	43.500.817	
627	VNG	49%	47.665.537	307.450	0.32%	47.358.087	
628	VNL	49%	6.928.838	1.775.893	12.56%	5.152.945	
629	VNM	100%	2.089.955.445	1.022.691.974	48.93%	1.067.263.471	
630	VNS	49%	33.251.004	1.763.919	2.6%	31.487.085	
631	VOS	49%	68.600.000	1.904.430	1.36%	66.695.570	
632	VPB	30%	2.380.177.080	1.944.892.380	24.51%	435.284.700	
633	VPD	50%	53.294.814	33.183.416	31.13%	20.111.398	
634	VPG	49%	43.323.717	176.306	0.20%	43.147.411	
635	VPH	49%	46.725.322	300.594	0.32%	46.424.728	
636	VPI	49%	156.824.292	38.713.479	12.1%	118.110.813	
637	VPS	49%	11.985.788	10.315	0.04%	11.975.473	
638	VRC	49%	24.500.000	66.175	0.13%	24.433.825	
639	VRE	49%	1.141.121.020	451.150.836	19.37%	689.970.184	
640	VSC	49%	146.755.401	7.044.902	2.35%	139.710.499	
641	VSH	49%	115.758.210	28.074.051	11.88%	87.684.159	
642	VSI	49%	6.468.000	181.866	1.38%	6.286.134	
643	VTB	49%	5.871.204	209.719	1.75%	5.661.485	
644	VTO	49%	39.134.666	10.574.007	13.24%	28.560.659	
645	VTP	49%	59.673.690	8.229.057	6.76%	51.444.633	
646	YBM	49%	7.006.941	21.346	0.15%	6.985.595	
647	YEG	49%	93.982.997	16.886.697	8.8%	77.096.300	
SẢN UPCOM							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	177.622	0.08%	229.821.899	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.836.605	16.41%	84.782.438	
6	ABC	0%	0	184.608	0.91%	-184.608	
7	ABI	100%	72.391.750	8.482.900	11.72%	63.908.850	
8	ABW	100%	101.150.000	1.404.337	1.39%	99.745.663	
9	ACE	5%	152.539	7.320	0.24%	145.219	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
10	ACM	49%	24.990.000	1.466.518	2.88%	23.523.482	
11	ACS	0%	0	6.000	0.11%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	72.917.642	3.35%	993.897.243	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AGI	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	131.526	0.47%	13.923.345	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	184.000	1.7%	5.108.000	
18	AIC	100%	100.000.000	75.106.601	75.11%	24.893.399	
19	AIG	50%	85.300.649	76.027.761	44.56%	9.272.888	
20	ALV	49%	2.772.388	18.173	0.32%	2.754.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.316.578	35.53%	8.083.422	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	2.993.765	14.88%	6.865.718	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	22.994	0.49%	2.292.075	
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	7.480	0.06%	5.872.519	
33	ATB	49%	6.803.160	8.100	0.06%	6.795.060	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	8.839.991	14.700	0.08%	8.825.291	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	0	0%	980.000	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	7.900	0.40%	972.100	
43	BBT	49%	4.802.000	79.142	0.81%	4.722.858	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
47	BCR	50%	236.899.956	309.085	0.07%	236.590.871	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
48	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
49	BDG	50%	12.399.960	351.664	1.42%	12.048.296	
50	BDT	49%	18.914.000	51.000	0.13%	18.863.000	
51	BDW	49%	6.081.292	6.016	0.05%	6.075.276	
52	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
53	BGE	50%	365.000.000	377.300	0.05%	364.622.700	
54	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
55	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
56	BGW	0%	0	0	0%	0	
57	BHA	0%	0	16.200	0.02%	-16.200	
58	BHC	49%	2.205.000	9.100	0.20%	2.195.900	
59	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
60	BHI	100%	100.000.000	75.019.100	75.02%	24.980.900	
61	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
62	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
63	BIG	49%	7.391.497	2.719	0.02%	7.388.778	
64	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
65	BIO	0%	0	100	0%	-100	
66	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
67	BLI	49%	29.400.000	622.338	1.04%	28.777.662	
68	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
69	BLT	49%	1.960.000	1.600	0.04%	1.958.400	
70	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
71	BMD	0%	0	0	0%	0	
72	BMF	0%	0	0	0%	0	
73	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
74	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
75	BMK	50%	3.400.000	334.804	4.92%	3.065.196	
76	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
77	BMS	100%	71.111.425	157.671	0.22%	70.953.754	
78	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
79	BNW	0%	0	0	0%	0	
80	BOT	51%	30.215.868	2.210.452	3.73%	28.005.416	
81	BQB	100%	5.800.000	1.800	0.03%	5.798.200	
82	BRR	0%	0	100	0%	-100	
83	BRS	0%	0	0	0%	0	
84	BSA	0%	0	0	0%	0	
85	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
86	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
87	BSH	100%	18.000.000	52.400	0.29%	17.947.600	
88	BSL	50%	22.500.000	77.813	0.17%	22.422.187	
89	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
90	BSQ	50%	22.500.000	900	0%	22.499.100	
91	BT1	0%	0	0	0%	0	
92	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
93	BTB	49%	3.768.700	700	0.01%	3.768.000	
94	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
95	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
96	BTH	49%	12.250.000	1.553	0.01%	12.248.447	
97	BTN	0%	0	100	0%	-100	
98	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
99	BTV	0%	0	30	0%	-30	
100	BVB	5%	27.592.310	443.692	0.08%	27.148.618	
101	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
102	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
103	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
104	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
105	BWS	49%	49.003.708	596.214	0.60%	48.407.494	
106	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
107	C21	49%	9.474.821	15.261	0.08%	9.459.560	
108	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
109	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
110	C92	49%	2.603.330	196.214	3.69%	2.407.116	
111	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
112	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
113	CAT	0%	0	45.675	0.47%	-45.675	
114	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
115	CBS	0%	0	0	0%	0	
116	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
117	CC1	49%	175.668.834	22.122	0.01%	175.646.712	
118	CC4	0%	0	0	0%	0	
119	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
120	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
121	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
122	CCP	49%	1.176.000	100	0%	1.175.900	
123	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
124	CCT	49%	13.955.200	9.301	0.03%	13.945.899	
125	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
126	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
127	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
128	CDO	49%	15.437.437	90.400	0.29%	15.347.037	
129	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
130	CDR	0%	0	0	0%	0	
131	CEN	0%	0	0	0%	0	
132	CFM	49%	980.000	10.800	0.54%	969.200	
133	CFV	0%	0	0	0%	0	
134	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
135	CGV	0%	0	13.510	0.14%	-13.510	
136	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
137	CHC	0%	0	0	0%	0	
138	CHS	49%	13.916.000	1.048.900	3.69%	12.867.100	
139	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
140	CID	49%	530.180	42.500	3.93%	487.680	
141	CIP	0%	0	0	0%	0	
142	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
143	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
144	CKD	49%	15.190.000	8.900	0.03%	15.181.100	
145	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
146	CLX	0%	0	1.048.900	1.21%	-1.048.900	
147	CMD	0%	0	8.800	0.06%	-8.800	
148	CMF	49%	3.969.000	1.974.227	24.37%	1.994.773	
149	CMI	49%	7.840.000	59.500	0.37%	7.780.500	
150	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
151	CMM	0%	0	0	0%	0	
152	CMN	49%	2.352.000	2.000	0.04%	2.350.000	
153	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
154	CMT	49%	3.920.000	270.718	3.38%	3.649.282	
155	CMW	49%	7.612.101	600	0%	7.611.501	
156	CNA	0%	0	0	0%	0	
157	CNC	49%	5.568.519	826.120	7.27%	4.742.399	
158	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
159	CNT	0%	0	80.859	0.16%	-80.859	
160	CPA	0%	0	0	0%	0	
161	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
162	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
163	CQN	0%	0	200	0%	-200	
164	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
165	CSI	100%	16.800.000	5.733.908	34.13%	11.066.092	
166	CT3	0%	0	0	0%	0	
167	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
168	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
169	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	(*)
170	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
171	CTW	0%	0	2.700	0.01%	-2.700	
172	CTX	49%	38.664.565	10.000	0.01%	38.654.565	
173	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
174	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
175	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	
176	DAN	50%	10.469.000	33.847	0.16%	10.435.153	
177	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
178	DBM	0%	0	20.720	1.07%	-20.720	
179	DC1	49%	2.207.125	52.788	1.17%	2.154.337	
180	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
181	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
182	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
183	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
184	DCS	49%	29.552.384	375.061	0.62%	29.177.323	
185	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
186	DDB	0%	0	0	0%	0	
187	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
188	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
189	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
190	DDV	49%	71.593.851	47.900	0.03%	71.545.951	
191	DFC	0%	0	0	0%	0	
192	DFE	49%	39.200.000	313.405	0.39%	38.886.595	
193	DGT	49%	38.710.000	186.400	0.24%	38.523.600	
194	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900	
195	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
196	DHN	0%	0	0	0%	0	
197	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
198	DIC	49%	13.027.061	98.386	0.37%	12.928.675	
199	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
200	DKC	0%	0	0	0%	0	
201	DKG	0%	0	0	0%	0	
202	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
203	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	
204	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
205	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
206	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
207	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
208	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
209	DMN	0%	0	0	0%	0	
210	DMS	0%	0	0	0%	0	
211	DNA	0%	0	576	0%	-576	
212	DND	0%	0	40.100	0.31%	-40.100	
213	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
214	DNH	0%	0	2.800	0%	-2.800	
215	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
216	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
217	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
218	DNT	0%	0	0	0%	0	
219	DNW	9.5%	11.400.000	65.637	0.05%	11.334.363	
220	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
221	DOC	0%	0	0	0%	0	
222	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
223	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
224	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
225	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
226	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
227	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
228	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
229	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
230	DRI	50%	36.600.000	958.978	1.31%	35.641.022	
231	DSD	0%	0	0	0%	0	
232	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
233	DSH	0%	0	0	0%	0	
234	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
235	DTB	0%	0	0	0%	0	
236	DTC	0%	0	144.789	1.45%	-144.789	
237	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
238	DTH	0%	0	0	0%	0	
239	DTI	49%	6.609.512	3.600	0.03%	6.605.912	
240	DTP	0%	0	0	0%	0	
241	DUS	0%	0	0	0%	0	
242	DVC	0%	0	0	0%	0	
243	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
244	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
245	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
246	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
247	DWS	0%	0	0	0%	0	
248	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
249	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
250	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
251	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
252	ECO	50%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
253	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
254	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)
255	EIC	0%	0	14.328	0.04%	-14.328	
256	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
257	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
258	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
259	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
260	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
261	EPH	100%	2.500.000	8.300	0.33%	2.491.700	
262	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
263	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
264	FBC	0%	0	0	0%	0	
265	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
266	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
267	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
268	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
269	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
270	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
271	FHS	0%	0	0	0%	0	
272	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
273	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
274	FOC	49%	9.050.924	167.932	0.91%	8.882.992	
275	FOX	0%	0	8.038	0%	-8.038	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
276	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
277	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
278	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
279	FT1	49%	3.469.127	16.600	0.23%	3.452.527	
280	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
281	FTM	49%	24.500.000	295.130	0.59%	24.204.870	
282	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
283	G20	49%	7.056.000	18.200	0.13%	7.037.800	
284	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
285	G36	0%	0	0	0%	0	
286	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
287	GCB	0%	0	20	0%	-20	
288	GCF	100%	32.179.999	5.000	0.02%	32.174.999	
289	GDA	49%	56.198.839	20.173.500	17.59%	36.025.339	
290	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
291	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
292	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
293	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
294	GH3	0%	0	0	0%	0	
295	GHC	49%	23.354.625	1.949.683	4.09%	21.404.942	
296	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
297	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
298	GMC	0%	0	1.578.922	4.78%	-1.578.922	
299	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
300	GPC	0%	0	0	0%	0	
301	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
302	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
303	GTD	0%	0	0	0%	0	
304	GTS	0%	0	0	0%	0	
305	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
306	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
307	H11	49%	519.400	0	0%	519.400	
308	HAC	100%	29.181.096	184.747	0.63%	28.996.349	
309	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
310	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
311	HAM	0%	0	0	0%	0	
312	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
313	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
314	HBC	50%	173.606.635	36.443.402	10.5%	137.163.233	
315	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
316	HBH	30%	4.800.000	177.810	1.11%	4.622.190	
317	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
318	HC3	49%	10.136.001	40.482	0.20%	10.095.519	
319	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
320	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
321	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
322	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
323	HD6	0%	0	0	0%	0	
324	HD8	49%	4.900.000	2.400	0.02%	4.897.600	
325	HDM	5%	1.004.812	14.927	0.07%	989.885	
326	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
327	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
328	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
329	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
330	HEC	0%	0	100	0%	-100	
331	HEJ	0%	0	0	0%	0	
332	HEP	49%	2.940.000	44.200	0.74%	2.895.800	
333	HES	0%	0	0	0%	0	
334	HFB	0%	0	0	0%	0	
335	HFC	0%	0	0	0%	0	
336	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
337	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
338	HHG	49%	17.099.213	71.855	0.21%	17.027.358	
339	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
340	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
341	HIG	0%	0	11.845	0.05%	-11.845	
342	HIO	50%	10.500.000	6.348	0.03%	10.493.652	
343	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
344	HKB	49%	25.283.999	423.110	0.82%	24.860.889	
345	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
346	HLB	51%	1.575.900	947.800	30.67%	628.100	
347	HLO	100%	8.000.000	3.147.400	39.34%	4.852.600	
348	HLS	0%	0	0	0%	0	
349	HLT	0%	0	0	0%	0	
350	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
351	HMD	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
352	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
353	HMS	0%	0	2.908	0.03%	-2.908	
354	HNB	49%	4.655.000	31.500	0.33%	4.623.500	
355	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
356	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200	
357	HNF	49%	14.700.000	26.800	0.09%	14.673.200	
358	HNG	50%	554.276.947	18.568.400	1.68%	535.708.547	
359	HNI	0%	0	178.200	0.75%	-178.200	
360	HNM	0%	0	72.050	0.16%	-72.050	
361	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
362	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
363	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
364	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
365	HPB	49%	1.901.200	3.210	0.08%	1.897.990	
366	HPD	49%	4.070.229	754.600	9.08%	3.315.629	
367	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
368	HPI	0%	0	0	0%	0	
369	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
370	HPP	49%	3.923.516	1.860.137	23.23%	2.063.379	
371	HPT	49%	5.148.617	365.131	3.47%	4.783.486	
372	HPW	49%	36.361.400	94.000	0.13%	36.267.400	
373	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
374	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
375	HSI	0%	0	327.315	3.27%	-327.315	
376	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
377	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
378	HSV	50%	7.874.997	9.470	0.06%	7.865.527	
379	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
380	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
381	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
382	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
383	HTT	49%	9.800.000	143.800	0.72%	9.656.200	
384	HU3	49%	4.899.972	15.080	0.15%	4.884.892	
385	HU4	49%	7.350.000	18.800	0.13%	7.331.200	
386	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
387	HUG	0%	0	600	0%	-600	
388	HVA	49%	6.688.500	3.333.000	24.42%	3.355.500	
389	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
390	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
391	HWS	100%	87.600.000	916.600	1.05%	86.683.400	
392	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
393	IBD	0%	0	0	0%	0	
394	IBN	0%	0	0	0%	0	
395	ICC	49%	1.862.000	5.243	0.14%	1.856.757	
396	ICF	49%	6.275.430	343.860	2.68%	5.931.570	
397	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
398	ICN	0%	0	1.319	0.01%	-1.319	
399	IDP	100%	61.804.472	8.222.010	13.3%	53.582.462	
400	IFS	100%	87.140.984	85.122.989	97.68%	2.017.995	
401	IHK	49%	1.049.544	120	0.01%	1.049.424	
402	ILA	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
403	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
404	ILS	0%	0	0	0%	0	
405	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
406	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
407	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
408	IRC	0%	0	0	0%	0	
409	ISG	0%	0	0	0%	0	
410	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
411	IST	49%	7.354.161	27.446	0.18%	7.326.715	
412	ITA	49%	459.847.167	3.712.178	0.40%	456.134.989	
413	ITS	0%	0	31.590	0.12%	-31.590	
414	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
415	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
416	KCB	49%	3.920.000	4.621	0.06%	3.915.379	
417	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
418	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
419	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
420	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
421	KHW	0%	0	0	0%	0	
422	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
423	KLB	30%	109.584.563	3.646.126	1%	105.938.437	
424	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
425	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
426	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
427	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
428	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
429	KTC	0%	0	0	0%	0	
430	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
431	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405	
432	KVC	49%	24.255.000	649.440	1.31%	23.605.560	
433	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
434	L12	49%	3.430.000	2.400	0.03%	3.427.600	
435	L35	49%	1.599.925	209	0.01%	1.599.716	
436	L43	49%	1.715.000	2.200	0.06%	1.712.800	
437	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
438	L45	49%	2.352.000	27.900	0.58%	2.324.100	
439	L61	0%	0	108	0%	-108	
440	L62	0%	0	0	0%	0	
441	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
442	LAI	0%	0	0	0%	0	
443	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
444	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
445	LCM	49%	12.070.170	1.112.345	4.52%	10.957.825	
446	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
447	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
448	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
449	LGM	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
450	LIC	0%	0	0	0%	0	
451	LKW	9.5%	237.500	88.326	3.53%	149.174	
452	LLM	49%	39.065.790	15.010	0.02%	39.050.780	
453	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
454	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
455	LMC	0%	0	0	0%	0	
456	LMH	100%	25.629.995	21.010	0.08%	25.608.985	
457	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
458	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
459	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
460	LPT	0%	0	0	0%	0	
461	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
462	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
463	LTC	49%	2.247.140	95.234	2.08%	2.151.906	
464	LTG	49%	49.363.317	33.768.887	33.52%	15.594.430	
465	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
466	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
467	M10	0%	0	0	0%	0	
468	MA1	50%	5.025.196	0	0%	5.025.196	
469	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
470	MBT	0%	0	0	0%	0	
471	MCG	49%	28.179.900	161.805	0.28%	28.018.095	
472	MCH	50%	531.182.411	176.058.539	16.57%	355.123.872	
473	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
474	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
475	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
476	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
477	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
478	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
479	MFS	49%	3.460.859	618.288	8.75%	2.842.571	
480	MGC	49%	5.292.000	8.400	0.08%	5.283.600	
481	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714	
482	MGR	0%	0	0	0%	0	
483	MH3	0%	0	643.700	2.68%	-643.700	
484	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
485	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
486	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
487	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159	
488	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
489	MLS	49%	1.960.000	65.500	1.64%	1.894.500	
490	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
491	MML	100%	329.052.593	6.658.056	2.02%	322.394.537	
492	MNB	0%	0	52.922	0.26%	-52.922	
493	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
494	MPC	50%	200.469.150	157.458.500	39.27%	43.010.650	
495	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302	
496	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
497	MQB	0%	0	0	0%	0	
498	MQN	0%	0	0	0%	0	
499	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
500	MSR	100%	1.099.155.420	806.361	0.07%	1.098.349.059	
501	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
502	MTA	49%	53.955.659	7.001	0.01%	53.948.658	
503	MTB	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
504	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
505	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
506	MTH	49%	2.346.075	650.404	13.58%	1.695.671	
507	MTL	49%	2.940.000	100	0%	2.939.900	
508	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
509	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
510	MTS	0%	0	0	0%	0	
511	MTV	0%	0	100	0%	-100	
512	MTX	0%	0	0	0%	0	
513	MVC	49%	49.000.000	3.800	0%	48.996.200	
514	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
515	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
516	MZG	50%	52.957.534	748.300	0.71%	52.209.234	
517	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
518	NAS	0%	0	68.600	0.82%	-68.600	
519	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
520	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
521	NBE	49%	2.450.000	72.200	1.44%	2.377.800	
522	NBT	50%	14.700.000	152.500	0.52%	14.547.500	
523	NCG	50%	59.892.162	9.500	0.01%	59.882.662	
524	NCS	49%	8.795.058	328.996	1.83%	8.466.062	
525	ND2	49%	24.497.040	17.575.386	35.16%	6.921.654	
526	NDC	49%	2.922.360	7.600	0.13%	2.914.760	
527	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
528	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
529	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
530	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
531	NED	0%	0	47.200	0.12%	-47.200	
532	NEM	0%	0	0	0%	0	
533	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
534	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
535	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
536	NJC	50%	2.375.000	12.063	0.25%	2.362.937	
537	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
538	NNT	49%	4.650.512	27.600	0.29%	4.622.912	
539	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
540	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
541	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
542	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
543	NS2	49%	27.832.000	0	0%	27.832.000	
544	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
545	NSL	49%	4.900.000	63.700	0.64%	4.836.300	
546	NSS	0%	0	0	0%	0	
547	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
548	NTC	0%	0	241.637	1.01%	-241.637	
549	NTF	0%	0	0	0%	0	
550	NTT	0%	0	0	0%	0	
551	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513	
552	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
553	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
554	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
555	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
556	ODE	0%	0	0	0%	0	
557	OIL	6.621%	68.476.335	64.877.691	6.27%	3.598.644	
558	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
559	PAI	49%	2.075.292	7.000	0.17%	2.068.292	
560	PAP	0%	0	0	0%	0	
561	PAS	49%	13.744.484	282.390	1.01%	13.462.094	
562	PAT	50%	12.500.000	61.800	0.25%	12.438.200	
563	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
564	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
565	PCC	0%	0	0	0%	0	
566	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
567	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
568	PDC	49%	7.350.000	12.700	0.08%	7.337.300	
569	PDV	49%	32.387.023	186.165	0.28%	32.200.858	
570	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
571	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
572	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
573	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
574	PGB	30%	126.000.000	230.881	0.05%	125.769.119	
575	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
576	PHP	49%	160.210.400	151.557	0.05%	160.058.843	
577	PHS	100%	200.009.819	174.933.242	87.46%	25.076.577	
578	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
579	PIS	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
580	PIV	49%	8.489.221	48.890	0.28%	8.440.331	
581	PJS	49%	4.410.000	637.398	7.08%	3.772.602	
582	PLA	0%	0	0	0%	0	
583	PLE	0%	0	0	0%	0	
584	PLO	0%	0	0	0%	0	
585	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
586	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
587	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
588	PND	49%	3.266.666	1.351	0.02%	3.265.315	
589	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
590	PNP	0%	0	0	0%	0	
591	PNT	49%	4.548.572	7.100	0.08%	4.541.472	
592	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
593	POM	50%	139.838.168	10.632.723	3.8%	129.205.445	
594	POS	49%	19.600.000	117.000	0.29%	19.483.000	
595	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
596	PPH	0%	0	18.250	0.02%	-18.250	
597	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
598	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
599	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
600	PRT	49%	147.000.000	1.200	0%	146.998.800	
601	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
602	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
603	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
604	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
605	PSP	49%	19.600.000	400	0%	19.599.600	
606	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
607	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
608	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
609	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
610	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
611	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500	
612	PTT	0%	0	0	0%	0	
613	PTV	49%	9.800.000	7.700	0.04%	9.792.300	
614	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
615	PVE	49%	12.250.000	197.652	0.79%	12.052.348	
616	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
617	PVL	49%	24.500.000	236.491	0.47%	24.263.509	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
618	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
619	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
620	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
621	PVV	49%	14.700.000	29.700	0.10%	14.670.300	
622	PVX	0%	0	527.726	0.13%	-527.726	
623	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
624	PWA	49%	4.900.000	5.000	0.05%	4.895.000	
625	PWS	49%	18.798.153	13.300	0.03%	18.784.853	
626	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
627	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
628	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
629	PXI	49%	14.700.000	59.260	0.20%	14.640.740	
630	PXL	49%	86.311.295	51.280	0.03%	86.260.015	
631	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
632	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
633	PXT	49%	9.800.000	565.659	2.83%	9.234.341	
634	QBS	0%	0	70	0%	-70	
635	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
636	QHW	49%	3.920.000	35.300	0.44%	3.884.700	
637	QNC	49%	29.400.000	9.260.809	15.43%	20.139.191	
638	QNS	50%	183.824.076	37.513.885	10.2%	146.310.191	
639	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
640	QNU	0%	0	0	0%	0	
641	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
642	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
643	QSP	49%	5.288.214	126.400	1.17%	5.161.814	
644	QTP	49%	220.500.000	6.266.250	1.39%	214.233.750	
645	RAT	49%	2.901.702	30.801	0.52%	2.870.901	
646	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
647	RCC	49%	15.711.727	18.004	0.06%	15.693.723	
648	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
649	RDP	50%	24.534.901	174.237	0.36%	24.360.664	(*)
650	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
651	RIC	49%	14.067.002	8.430.630	29.37%	5.636.372	
652	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
653	RTB	0%	0	800	0%	-800	
654	S12	49%	2.450.000	606.400	12.13%	1.843.600	
655	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
656	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
657	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
658	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
659	SAC	0%	0	1.150	0.03%	-1.150	
660	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
661	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
662	SAS	49%	65.405.841	248.976	0.19%	65.156.865	
663	SB1	49%	5.145.000	67.874	0.65%	5.077.126	
664	SBB	100%	87.524.536	20.100	0.02%	87.504.436	
665	SBD	49%	6.819.075	125.880	0.90%	6.693.195	
666	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
667	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
668	SBM	49%	22.072.026	200	0%	22.071.826	
669	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
670	SBS	100%	146.607.600	678.905	0.46%	145.928.695	
671	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
672	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
673	SCD	49%	4.165.000	522.860	6.15%	3.642.140	
674	SCJ	0%	0	98.068	0.17%	-98.068	
675	SCL	0%	0	1.198	0.01%	-1.198	
676	SCO	0%	0	0	0%	0	
677	SCY	49%	30.364.773	21.200	0.03%	30.343.573	
678	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
679	SD2	49%	7.067.532	866.654	6.01%	6.200.878	
680	SD3	49%	7.839.684	14.083	0.09%	7.825.601	
681	SD4	49%	5.047.000	43.833	0.43%	5.003.167	
682	SD6	49%	17.038.089	112.829	0.32%	16.925.260	
683	SD7	49%	5.194.000	45.983	0.43%	5.148.017	
684	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
685	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
686	SDD	49%	7.843.765	46.097	0.29%	7.797.668	
687	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
688	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
689	SDJ	49%	593.978	14.410	1.19%	579.568	
690	SDK	49%	1.274.000	25.648	0.99%	1.248.352	
691	SDP	49%	5.446.091	15.353	0.14%	5.430.738	
692	SDT	49%	20.938.832	800.554	1.87%	20.138.278	
693	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
694	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
695	SDY	49%	2.205.000	18.200	0.40%	2.186.800	
696	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701	
697	SEP	0%	0	0	0%	0	
698	SGB	30%	101.639.742	38.618.567	11.4%	63.021.175	
699	SGI	100%	75.464.700	700	0%	75.464.000	
700	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
701	SGP	49%	105.984.530	995.444	0.46%	104.989.086	
702	SGS	49%	7.065.800	64.650	0.45%	7.001.150	
703	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
704	SHC	0%	0	44.410	1.03%	-44.410	
705	SHG	0%	0	0	0%	0	
706	SID	49%	49.000.000	91.093	0.09%	48.908.907	
707	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
708	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615	
709	SIV	49%	1.476.063	207.700	6.89%	1.268.363	
710	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
711	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
712	SJG	0%	0	0	0%	0	
713	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200	
714	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900	
715	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
716	SKV	49%	11.270.000	5.900	0.03%	11.264.100	
717	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
718	SNZ	0%	0	14.100	0%	-14.100	
719	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
720	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
721	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
722	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
723	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
724	SPV	0%	0	213.350	1.98%	-213.350	
725	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
726	SRB	49%	4.165.000	99.416	1.17%	4.065.584	
727	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
728	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
729	SSH	50%	187.500.000	3.500	0%	187.496.500	
730	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
731	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
732	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
733	STH	0%	0	0	0%	0	
734	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
735	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
736	STT	49%	3.920.000	743.542	9.29%	3.176.458	
737	STW	0%	0	0	0%	0	
738	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500	
739	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
740	SWC	49%	32.879.000	18.910	0.03%	32.860.090	
741	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000	
742	SZG	0%	0	0	0%	0	
743	TA6	49%	1.470.000	15.400	0.51%	1.454.600	
744	TAB	0%	0	0	0%	0	
745	TAL	49%	152.806.500	18.376	0.01%	152.788.124	
746	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
747	TAR	0%	0	20.995	0.03%	-20.995	
748	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
749	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
750	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524	
751	TBH	0%	0	0	0%	0	
752	TBR	0%	0	0	0%	0	
753	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
754	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
755	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
756	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
757	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
758	TCW	5%	999.551	999.452	5%	99	
759	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
760	TDF	0%	0	0	0%	0	
761	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
762	TED	49%	6.125.000	4.409.110	35.27%	1.715.890	
763	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
764	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
765	TGP	49%	5.732.301	517	0%	5.731.784	
766	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
767	THM	0%	0	0	0%	0	
768	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
769	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
770	THP	50%	10.805.592	600	0%	10.804.992	
771	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
772	THW	49%	2.450.000	123.000	2.46%	2.327.000	
773	TID	0%	0	0	0%	0	
774	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
775	TIN	50%	45.589.165	71.410	0.08%	45.517.755	
776	TIS	49%	90.160.000	91.320	0.05%	90.068.680	
777	TKA	0%	0	0	0%	0	
778	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
779	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
780	TKG	0%	0	0	0%	0	
781	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
782	TLI	0%	0	0	0%	0	
783	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)
784	TLP	0%	0	0	0%	0	
785	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
786	TMG	49%	8.820.000	3.604	0.02%	8.816.396	
787	TMW	0%	0	0	0%	0	
788	TNA	0%	0	1.057.957	2.13%	-1.057.957	
789	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
790	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
791	TNP	0%	0	0	0%	0	
792	TNS	49%	9.800.000	15.500	0.08%	9.784.500	
793	TNV	0%	0	0	0%	0	
794	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	
795	TOP	49%	12.421.500	311.600	1.23%	12.109.900	
796	TOS	0%	0	0	0%	0	
797	TOW	50%	3.989.075	787.100	9.87%	3.201.975	
798	TPS	0%	0	89.887	1.8%	-89.887	
799	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
800	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
801	TR1	0%	0	0	0%	0	
802	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291	
803	TRT	0%	0	0	0%	0	
804	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
805	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
806	TSA	49%	18.865.000	0	0%	18.865.000	
807	TSD	49%	637.000	17.200	1.32%	619.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
808	TSG	49%	1.506.309	11.000	0.36%	1.495.309	
809	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
810	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
811	TT6	51%	10.478.358	400	0%	10.477.958	
812	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
813	TTD	49%	7.620.480	65.900	0.42%	7.554.580	
814	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
815	TTN	49%	17.996.475	336.390	0.92%	17.660.085	
816	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
817	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
818	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	
819	TV1	49%	13.078.746	116.823	0.44%	12.961.923	
820	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
821	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
822	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
823	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
824	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
825	TVN	49%	332.220.000	583.610	0.09%	331.636.390	
826	TW3	49%	857.500	600	0.03%	856.900	
827	UCT	0%	0	0	0%	0	
828	UDC	49%	17.150.000	4.782.930	13.67%	12.367.070	
829	UDJ	50%	8.250.000	804.300	4.87%	7.445.700	
830	UDL	0%	0	0	0%	0	
831	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
832	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
833	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
834	UPH	0%	0	0	0%	0	
835	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
836	USD	0%	0	0	0%	0	
837	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
838	UXC	0%	0	0	0%	0	
839	V11	49%	4.115.945	30.900	0.37%	4.085.045	
840	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
841	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
842	VAB	.5%	2.699.800	1.235.385	0.23%	1.464.415	
843	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
844	VAV	50%	16.000.000	809.900	2.53%	15.190.100	
845	VBB	30%	214.182.398	60.270	0.01%	214.122.128	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
846	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
847	VBH	49%	1.421.000	34.100	1.18%	1.386.900	
848	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460	
849	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
850	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527	
851	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
852	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
853	VCW	49%	36.750.000	77.700	0.10%	36.672.300	
854	VCX	49%	12.999.700	10.510	0.04%	12.989.190	
855	VDB	0%	0	0	0%	0	
856	VDG	50%	2.749.996	93.440	1.7%	2.656.556	
857	VDN	50%	1.649.455	100	0%	1.649.355	
858	VDT	0%	0	0	0%	0	
859	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
860	VE9	49%	6.136.570	26.271	0.21%	6.110.299	
861	VEA	49%	651.112.000	22.124.847	1.67%	628.987.153	
862	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
863	VEF	49%	81.635.984	400	0%	81.635.584	
864	VES	49%	4.413.675	5.000	0.06%	4.408.675	
865	VET	0%	0	0	0%	0	
866	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452	
867	VFR	49%	7.350.000	20.401	0.14%	7.329.599	
868	VGG	49%	21.609.000	6.652.348	15.08%	14.956.652	
869	VGI	0%	0	612.642	0.02%	-612.642	
870	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
871	VGR	49%	30.992.500	13.961.230	22.07%	17.031.270	
872	VGT	49%	245.000.000	70.229.840	14.05%	174.770.160	
873	GVV	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779	
874	VHD	0%	0	0	0%	0	
875	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
876	VHG	49%	73.500.000	582.375	0.39%	72.917.625	
877	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
878	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585	
879	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
880	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190	
881	VIN	49%	12.495.000	39.237	0.15%	12.455.763	
882	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500	
883	VIW	0%	0	200	0%	-200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
884	VKC	50%	10.000.000	159.014	0.80%	9.840.986	
885	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
886	VLB	0%	0	6.900	0.01%	-6.900	
887	VLC	100%	212.491.611	483.871	0.23%	212.007.740	
888	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
889	VLG	49%	6.963.943	36.600	0.26%	6.927.343	
890	VLP	0%	0	0	0%	0	
891	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300	
892	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
893	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500	
894	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
895	VMK	0%	0	0	0%	0	
896	VMT	0%	0	0	0%	0	
897	VNA	0%	0	598.626	1.76%	-598.626	
898	VNB	49%	33.275.880	766.300	1.13%	32.509.580	
899	VNH	49%	3.931.304	143.411	1.79%	3.787.893	
900	VNI	49%	5.174.398	3.733	0.04%	5.170.665	
901	VNP	49%	9.520.167	163.000	0.84%	9.357.167	
902	VNX	0%	0	0	0%	0	
903	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
904	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
905	VOC	0%	0	378.750	0.31%	-378.750	
906	VPA	49%	7.387.326	4.700	0.03%	7.382.626	
907	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
908	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	
909	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
910	VQC	49%	1.763.794	140.498	3.9%	1.623.296	
911	VRG	49%	12.688.485	144.190	0.56%	12.544.295	
912	VSE	49%	4.379.252	79.213	0.89%	4.300.039	
913	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
914	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
915	VSN	0%	0	3.323.320	4.11%	-3.323.320	
916	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
917	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
918	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
919	VTD	0%	0	0	0%	0	
920	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
921	VTG	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
922	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
923	VTK	49%	4.597.782	102.109	1.09%	4.495.673	
924	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
925	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
926	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
927	VTR	0%	0	0	0%	0	
928	VTs	0%	0	43.585	2.18%	-43.585	
929	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
930	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
931	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
932	VVN	0%	0	0	0%	0	
933	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
934	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
935	VW3	49%	980.000	4.400	0.22%	975.600	
936	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
937	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312	
938	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
939	VXT	0%	0	0	0%	0	
940	WSB	50%	7.250.000	274.821	1.9%	6.975.179	
941	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	
942	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
943	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
944	XDH	49%	13.243.184	0	0%	13.243.184	
945	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
946	XLV	0%	0	0	0%	0	
947	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
948	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
949	XMP	50%	7.500.000	30.500	0.20%	7.469.500	
950	XPH	49%	6.356.512	19.900	0.15%	6.336.612	
951	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
952	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	
SẢN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BHH	0%	0	0	0%	0	(*)
5	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
6	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
7	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
8	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
9	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
10	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
11	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
12	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
13	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
14	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
15	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
16	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
17	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
18	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
19	HPO	0%	0	0	0%	0	(*)
20	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
21	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
22	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
23	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
24	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
25	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
26	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
27	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
28	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
29	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
30	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
31	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
32	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
33	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
34	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
35	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
36	RGG	0%	0	0	0%	0	(*)
37	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
38	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
39	SLD	0%	0	0	0%	0	
40	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
41	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
42	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
43	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
44	TD6	0%	0	167.545	0.27%	-167.545	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
45	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
46	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
47	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
48	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
49	TRV	0%	0	43.625	0.02%	-43.625	(*)
50	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
51	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
52	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
53	VPL	49%	878.717.184	0	0%	878.717.184	(*)
54	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN